

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**Quý 4-Năm 2015**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2015	01 tháng 01 năm 2015
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>886.848.584.927</b>	<b>839.740.339.216</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>132.718.096.879</b>	<b>200.636.882.571</b>
1. Tiền	111		92.718.096.879	160.636.882.571
2. Các khoản tương đương tiền	112		40.000.000.000	40.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>200.000.000.000</b>	<b>145.000.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	200.000.000.000	145.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>107.300.176.050</b>	<b>61.381.972.363</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	72.266.232.794	52.373.840.212
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.550.166.480	5.821.567.338
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	9.474.629.068	5.164.971.757
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.7	(2.051.100.538)	(2.041.490.118)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.5	60.248.246	63.083.174
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>437.076.456.605</b>	<b>421.031.292.994</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	452.572.826.457	424.239.967.169
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(15.496.369.852)	(3.208.674.175)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>9.753.855.393</b>	<b>11.690.191.288</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	-	3.027.173.889
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.190.738.376	5.705.023.706
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		2.563.117.017	2.957.993.693
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>377.365.480.845</b>	<b>411.949.672.904</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>315.661.022.116</b>	<b>364.494.340.121</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	284.914.847.976	333.229.376.890
- Nguyên giá	222		719.779.006.909	711.809.189.486
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(434.864.158.933)	(378.579.812.596)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	30.746.174.140	31.264.963.231
- Nguyên giá	228		57.567.728.716	55.780.846.048
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(26.821.554.576)	(24.515.882.817)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>8.542.154.671</b>	<b>5.634.772.664</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	8.542.154.671	5.634.772.664
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.600.000.000</b>	<b>3.600.000.000</b>
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	3.600.000.000	3.600.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>49.562.304.058</b>	<b>38.220.560.119</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	6.128.830.412	6.544.748.557
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	9.005.082.120	4.024.530.683
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		34.248.891.526	27.460.880.879

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31 tháng 12 năm 2015	01 tháng 01 năm 2015
4. Tài sản dài hạn khác	268		179.500.000	190.400.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.264.214.065.772</b>	<b>1.251.690.012.120</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>758.103.792.756</b>	<b>740.238.412.342</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>753.980.792.756</b>	<b>736.115.412.342</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13a	94.330.348.979	95.569.286.119
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.886.036.753	7.675.620.874
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	19.700.051.233	18.507.028.249
4. Phải trả người lao động	314		116.533.424.916	79.028.472.138
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	69.038.956.110	34.404.052.268
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	1.143.885.410	1.080.124.549
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	421.442.078.873	487.353.040.594
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	7.281.312.372	6.908.915.025
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.624.698.110	5.588.872.526
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.123.000.000</b>	<b>4.123.000.000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	4.123.000.000	4.123.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>506.110.273.016</b>	<b>511.451.599.778</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.20	<b>506.110.273.016</b>	<b>511.451.599.778</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		309.812.930.000	269.878.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		309.812.930.000	269.878.430.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62.295.088.755	62.295.088.755
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(14.419.110.657)	(14.419.110.657)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		93.729.583.577	84.681.949.730
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.691.781.341	109.015.241.950
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		109.015.241.950	103.482.528.318
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.548.585.891	74.408.588.711
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.264.214.065.772</b>	<b>1.251.690.012.120</b>

Ghi chú : Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Hưng

Trưởng Giám đốc



Trần Thanh Văn

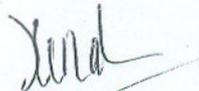
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4-Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		591.938.207.707	549.791.280.692	2.260.209.841.679	2.027.040.357.716
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		51.791.277.401	4.804.752	143.408.191.619	709.510.303
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.1	540.146.930.306	549.786.475.940	2.116.801.650.060	2.026.330.847.413
4. Giá vốn hàng bán	11		456.078.509.573	444.904.207.933	1.741.991.718.601	1.648.833.334.537
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		84.068.420.733	104.882.268.007	374.809.931.459	377.497.512.876
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	6.088.488.405	4.078.251.015	19.872.808.195	21.072.874.462
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	3.586.488.324	5.788.791.792	39.189.490.696	29.871.898.662
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.430.826.252	4.071.464.181	9.590.403.327	18.685.358.217
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	39.942.969.907	61.800.137.770	195.690.074.564	237.435.997.702
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	10.374.136.975	11.279.194.410	38.429.206.262	36.504.132.087
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-)	30		36.253.313.932	30.092.395.050	121.373.968.132	94.758.358.887
11. Thu nhập khác	31	VI.6	494.496.169	180.113.994	2.059.505.301	1.007.403.833
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.366.980.116	511.802	2.481.632.164	319.183.377
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.872.483.947)	179.602.192	(422.126.863)	688.220.456
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		34.380.829.985	30.271.997.242	120.951.841.269	95.446.579.343
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	7.414.691.650	5.829.330.583	35.456.054.235	20.596.732.106
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		2.325.032.559	(611.518.733)	(4.980.551.437)	441.258.526
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		24.641.105.776	25.054.185.392	90.476.338.471	74.408.588.711
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		716	1.183	2.630	2.795

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Duy Hưng

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



Trần Thành Văn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 4-Năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		120.951.841.269	95.446.579.343
2. Điều chỉnh cho các khoản			73.764.852.187	62.095.472.067
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	V.8,9	65.945.157.314	64.715.832.777
- Các khoản dự phòng	03		12.297.306.097	(4.498.539.546)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.096.820.818	1.406.045.534
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.164.835.369)	(18.213.224.915)
- Chi phí lãi vay	06	VI.3	9.590.403.327	18.685.358.217
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		194.716.693.456	157.542.051.410
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(45.930.649.035)	59.454.185.599
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(28.332.859.288)	48.121.163.168
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		77.175.096.220	(171.468.184.441)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.443.092.034	2.845.284.726
- Tiền lãi vay đã trả	14		8.976.096.773	(18.975.614.115)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(35.020.168.674)	(27.107.691.181)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.005.898.752)	(10.033.680.052)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>173.021.402.734</b>	<b>40.377.515.114</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(41.353.082.597)	(25.234.400.051)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		291.578.816	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(220.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		165.000.000.000	30.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.800.724.258	20.225.779.373
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(90.260.779.523)</b>	<b>25.491.379.322</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.17	1.696.872.046.664	1.413.544.832.516
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.762.783.008.385)	(1.406.799.610.860)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.20	(85.865.268.000)	(71.887.583.700)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(151.776.229.721)</b>	<b>(65.142.362.044)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(69.015.606.510)</b>	<b>726.532.392</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		200.636.882.571	199.966.907.621
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.096.820.818	(56.557.442)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>132.718.096.879</b>	<b>200.636.882.571</b>

Người lập biểu

*Xena*

Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng

*Hung*

Nguyễn Duy Hưng

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2016

Tổng Giám đốc



*Trần Thanh Văn*

Trần Thanh Văn

## **I. Đặc điểm hoạt động.**

### **1. Hình thức sở hữu vốn.**

Công ty Cổ phần Pin Ắc Quy Miền Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002690 ngày 23 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đây:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh</u>	<u>Ngày cấp</u>
4103002690 - Điều chỉnh lần thứ nhất	ngày 17 tháng 4 năm 2007
0300405462 - Điều chỉnh lần thứ mười ba	ngày 18 tháng 12 năm 2015

Công ty được niêm yết trên Sàn giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 69/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 9 tháng 11 năm 2006.

### **2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh.**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất pin, ắc quy; kinh doanh, xuất nhập khẩu các sản phẩm pin, ắc quy, vật tư và thiết bị cho sản xuất. Tuy nhiên, hiện nay Công ty chỉ đang hoạt động sản xuất và phân phối các loại pin và ắc quy.

### **3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh:**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **4. Cấu trúc Công ty.**

Công ty hiện có bốn nhà máy sản xuất, hai chi nhánh trực thuộc và các cửa hàng giới thiệu sản phẩm. Trụ sở chính của Công ty tại 321 đường Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 1.094 nhân viên (ngày 01 tháng 01 năm 2015 có 1.096 nhân viên).

## **II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ.**

1. Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng.**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng.**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực từ ngày 5 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ.**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng.**

##### ***1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.***

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và các khoản vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### ***2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.***

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ.*****Tài sản cố định hữu hình******- Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

***- Khấu hao***

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 25 năm

Máy móc và thiết bị 3 – 12 năm

Phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm

Dụng cụ văn phòng 2 – 5 năm

Khác 5 – 8 năm

***Tài sản cố định vô hình***

***- Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

***-Phần mềm vi tính***

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

***-Tài sản khác***

Nguyên giá của tài sản vô hình khác bao gồm giá mua của phí chuyển giao công nghệ và phí tư vấn quản trị nhân sự được vốn hóa và hạch toán là tài sản vô hình. Nguyên giá của tài sản vô hình khác được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 5 năm.

***Xây dựng cơ bản dở dang***

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

***7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.***

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

***8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.***

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

***9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.***

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

***10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.***

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả cho nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

***11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.***

***- Phân phối lợi nhuận.***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư và phát triển: quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi: quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

- *Lãi trên cổ phiếu.*

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có cổ phiếu suy giảm giá trị tiềm ẩn.

Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản trích lập quỹ.

#### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.**

- *Doanh thu bán hàng.*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

- *Doanh thu hoạt động tài chính.*

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

#### **13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

#### **14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận tương ứng với doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

#### **15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Chi phí tài chính bao gồm lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, chiết khấu thanh toán ... Các chi phí này được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

#### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Chi phí bán hàng phản ánh chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, lương bộ

phận bán hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**18. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**

- Báo cáo bộ phận.

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh pin và ắc quy.

- Các bên liên quan.

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

*Đơn vị tính: VND*

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Tiền mặt	433.178.872	740.367.151
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	92.284.918.007	159.896.515.420
- Các khoản tương đương tiền	40.000.000.000	40.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>132.718.096.879</b>	<b>200.636.882.571</b>

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời gian đáo hạn trên ba tháng nhưng dưới một năm từ ngày giao dịch và hưởng lãi suất năm dao động từ 6,7% đến 7%.

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Ngân hàng TMCP BIDV	50.000.000.000	65.000.000.000
- Ngân hàng TMCP ACB	130.000.000.000	80.000.000.000
- Ngân hàng TMCP OCB	20.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>145.000.000.000</b>

**3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Chea Ly Veng	14.855.982.856	8.923.978.361
- Chiek Leng Tires Battery PTE, LTD	-	5.03.98.437
- Công ty TNHH MTV Sản xuất và Lắp Ráp Ô tô tải Chu Lai – Trường Hải	6.137.572.050	6.084.739.100
- Faith Chemical Enterprises	5.330.321.236	4.543.392.263
- Công ty TNHH MTV TM Thạnh Quyên Linh	3.603.452.160	5.691.863.760
- Công ty Honda Việt Nam.	7.649.654.215	6700613938
- Các khách hàng khác	34.689.250.277	15426154353
<b>Cộng</b>	<b>72.266.232.794</b>	<b>52.373.840.212</b>

**4. Phải thu khác**

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Lãi tiền gửi ngân hàng chưa đến hạn	9.364.111.111	5.146.250.000
- Phải thu khác	110.517.957	18.721.757
<b>Cộng</b>	<b>9.474.629.068</b>	<b>5.164.971.757</b>

**5. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Hàng tồn kho	-	-	-	-
- Tài sản khác	-	60.248.246	-	63.083.174
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>60.248.246</b>	<b>-</b>	<b>63.083.174</b>

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
-Nguyên vật liệu	131.042.277.032	-	159.784.651.608	-
-Thành phẩm	128.343.764.791	(1.275.915.461)	111.363.428.772	(1.805.036.889)
-Sản phẩm dở dang	111.595.355.300	-	96.061.594.692	-
-Hàng mua đang đi trên đường	78.772.670.195	-	40.421.769.898	-
-Công cụ, dụng cụ	2.797.803.524	(14.220.454.391)*	16.450.558.153	(1.403.637.286)
-Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
-Hàng hóa	20.955.615	-	157.964.046	-
<b>Cộng</b>	<b>452.572.826.457</b>	<b>(15.496.369.852)</b>	<b>424.239.967.169</b>	<b>(3.208.674.175)</b>

(\*) là khoản dự phòng cho thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế ... dài hạn chậm luân chuyển có nguyên giá là 34.248.891.526 VNĐ.

**7. Nợ xấu và nợ khó đòi**

Tên khách hàng	Số ngày quá hạn	Giá gốc	31/12/2015		01/01/2015		Giá trị có thể thu hồi
			Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	
- Doanh nghiệp tư nhân Mỹ Phương	Trên 3 năm	1.361.678.197	1.361.678.197	-	1.361.678.197	1.361.678.197	-
- Hợp tác xã Dịch vụ và Thương mại Hợp Lực	Trên 3 năm	256.132.002	256.132.002	-	256.132.002	256.132.002	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hải Phương	Từ 2 đến 3 năm	151.677.800	109.173.800	42.504.000	161.677.800	81.648.460	80.029.340
- Công ty Cổ Phần Việt Nam Motors Cần Thơ	Trên 3 năm	114.952.000	114.952.000	-	114.952.000	114.952.000	-
- Khác		263.308.834	209.164.539	54.144.295	5.060.361.256	227.079.459	4.833.281.797
<b>Cộng</b>		<b>2.147.748.833</b>	<b>2.051.100.538</b>	<b>96.648.295</b>	<b>6.954.801.255</b>	<b>2.041.490.118</b>	<b>4.913.311.137</b>

**8. Tài sản cố định hữu hình**

<b>Khoản mục</b>	<b>Nhà cửa và vật kiến trúc</b>	<b>Máy móc và thiết bị</b>	<b>Phương tiện vận chuyển</b>	<b>Dụng cụ văn phòng</b>	<b>Tài sản khác</b>	<b>Tổng</b>
<b>Nguyên giá</b>						
- Số dư đầu kỳ	131.429.785.375	549.701.123.972	20.746.648.145	8.650.726.694	1.280.905.300	711.809.189.486
- Mua trong kỳ	-	6.139.561.698	3.631.414.491	-	-	9.770.976.189
- Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	4.551.810.757	570.331.626	-	437.900.000	-	5.560.042.383
- Phân loại lại theo yêu cầu của KTNN	-	-	(22.727.273)	(57.116.769)	-	(79.844.042)
- Thanh lý	(233.516.374)	(5.953.564.093)	(906.772.000)	(187.504.640)	-	(728.1357.107)
- Số dư cuối kỳ	135.748.079.758	550.457.453.203	23.448.563.363	8.844.005.285	1.280.905.300	719.779.006.909
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư đầu kỳ	51.657.672.283	305.840.839.807	12.904.654.198	7.441.621.501	735.024.807	378.579.812.596
- Khấu hao trong kỳ	9.013.562.524	51.177.467.036	2.085.993.125	1.139.874.310	222.588.560	63.639.485.555
- Phân loại lại theo yêu cầu của KTNN	-	-	(22.727.273)	(51.054.838)	-	(73.782.111)
- Thanh lý	(233.516.374)	(5.953.564.093)	(906.772.000)	(187.504.640)	-	(7.281.357.107)
- Số dư cuối kỳ	60.437.718.433	351.064.742.750	14.061.148.050	8.342.936.333	957.613.367	434.864.158.933
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Số dư đầu kỳ	<b>79.772.113.092</b>	<b>243.860.284.165</b>	<b>7.841.993.947</b>	<b>1.209.105.193</b>	<b>545.880.493</b>	<b>333.229.376.890</b>
- Số dư cuối kỳ	<b>75.310.361.325</b>	<b>199.392.710.453</b>	<b>9.387.415.313</b>	<b>501.068.952</b>	<b>323.291.933</b>	<b>284.914.847.976</b>

**9. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng
<b>Nguyên giá</b>				
- Số dư đầu kỳ	47.293.702.056	5.055.248.004	3.431.895.988	55.780.846.048
- Mua trong kỳ	-	-	1.786.882.668	1.786.882.668
- Số dư cuối kỳ	47.293.702.056	5.055.248.004	5.218.778.656	57.567.728.716
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Số dư đầu kỳ	20.158.018.795	3.671.484.825	686.379.197	24.515.882.817
- Khấu hao trong kỳ	543.360.877	585.863.663	1.176.447.219	2.305.671.759
- Số dư cuối kỳ	20.701.379.672	4.257.348.488	1.862.826.416	26.821.554.576
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Số dư đầu kỳ	<b>27.135.683.261</b>	<b>1.383.763.179</b>	<b>2.745.516.791</b>	<b>31.264.963.231</b>
- Số dư cuối kỳ	<b>26.592.322.384</b>	<b>797.899.516</b>	<b>3.355.952.240</b>	<b>30.746.174.140</b>

**10. Xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2015	01/01/2015
- Máy móc, thiết bị	1.181.199.548	438.322.000
- Sửa chữa lớn dở dang	-	56.866.479
- Nhà xưởng, vật kiến trúc	2.154.818.182	-
- Khác	439.418.000	-
<b>XN Ác Quy Đồng Nai 2</b>	<b>3.775.435.730</b>	<b>495.188.479</b>
- Máy móc, thiết bị	2.661.833.806	952.611.766
- Sửa chữa lớn dở dang	-	1.255.996.557
- Khác	2.104.885.135	2.930.975.862
<b>XN khác</b>	<b>4.766.718.941</b>	<b>5.139.584.185</b>
<b>Cộng</b>	<b>8.542.154.671</b>	<b>5.634.772.664</b>

**11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đầu tư Kinh Doanh Bất động sản Việt Gia Phú, chi tiết như sau:

<b>Đơn vị</b>	<b>Hoạt động chính</b>	<b>Giấy phép đầu tư</b>	<b>Sở hữu thực tế (%)</b>
Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất và bán nguyên vật liệu, thiết bị được sử dụng trong xây dựng.	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310500637 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh ban hành lần đầu vào ngày 6 tháng 12 năm 2010 và lần sửa đổi gần nhất là vào ngày 29 tháng 4 năm 2014.	2,25%

Trước ngày 29 tháng 4 năm 2014, Công ty sở hữu 60% vốn của Công ty TNHH Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Việt Gia Phú (“VGP”). Vào ngày 29 tháng 4 năm 2014, VGP tăng vốn từ 6 tỷ VND lên đến 160 tỷ VND và Công ty đã không tham gia lần tăng vốn này. Theo đó, VGP không còn là một công ty con của Công ty do tỷ lệ sở hữu của Công ty giảm từ 60% xuống 2,25%.

## 12. Chi phí trả trước

<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn.</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Thuê văn phòng và nhà xưởng	-	120.000.000
- Thiết bị, công cụ, dụng cụ	-	1.064.338.967
- Phí quảng cáo	-	1.794.750.384
- Khác	-	48.084.538
<b>Cộng</b>	-	<b>3.027.173.889</b>
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn.</b>	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Thuê văn phòng và nhà xưởng	174.145.295	222.602.777
- Thiết bị, công cụ, dụng cụ	2.950.415.377	5.532.349.130
- Phí quảng cáo	2.405.650.676	-
- Khác	598.619.064	789.796.650
<b>Cộng</b>	<b>6.128.830.412</b>	<b>6.544.748.557</b>

## 13. Phải trả người bán ngắn hạn

<b>a. Phải trả người bán</b>	<b>31/12/2015</b>		<b>01/01/2015</b>	
<b>Tên người bán</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
- Công ty TNHH Thye Ming Việt Nam	8.391.491.832	8.391.491.832	20.915.954.513	20.915.954.513
- Luyện Kim Thăng Long	-	-	1.390.615.490	1.390.615.490

-Thai United Industry Company Limited	9.137.011.000	9.137.011.000	6.515.346.510	6.515.346.510
- Cty CP Nhựa Tân Phú–CN tại TP HCM	2.533.368.896	2.533.368.896	4.941.856.948	4.941.856.948
- Khác	74.268.477.251	74.268.477.251	61.805.512.658	61.805.512.658
<b>Cộng</b>	<b>94.330.348.979</b>	<b>94.330.348.979</b>	<b>95.569.286.119</b>	<b>95.569.286.119</b>

b. Phải trả các bên liên quan	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Tên bên liên quan				
-Nhà máy Hóa chất Biên Hòa	754.781.280	754.781.280	2.034.886.080	2.034.886.080
-XN Hoi Kỹ Nghệ Que Hàn Bình Dương	16.478.000	16.478.000	16.893.800	16.893.800
-XN Hoi Kỹ Nghệ Biên Hòa	-	-	2.395.800	2.395.800
<b>Cộng</b>	<b>771.259.280</b>	<b>771.259.280</b>	<b>2.054.175.680</b>	<b>2.054.175.680</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
- Thuế TNDN	3.529.330.583	35.456.054.235	35.020.168.674	3.965.216.144
- Thuế TNCN	474.075.072	2.989.855.166	2.971.945.312	491.984.926
- Thuế GTGT	671.700.114	15.756.503.920	11.779.555.048	4.648.648.986
- Tiền thuê đất và thuế khác	13.831.922.480	5151821954	8.389.543.257	10594201177
<b>Cộng</b>	<b>18.507.028.249</b>	<b>59.354.235.275</b>	<b>58.161.212.291</b>	<b>19.700.051.233</b>

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
- Chi phí bán hàng phải trả NPP	62.761.364.847	29.767.223.959
- Chi phí tiếp thị và quảng cáo	1.520.097.568	-
- Phí vận chuyển	3.626.517.141	3.671.000.000
- Chi phí lãi vay, đánh giá CLTG	614.306.554	376.316.217
- Chi phí phải trả khác	516.670.000	589.512.092
<b>Cộng</b>	<b>69.038.956.110</b>	<b>34.404.052.268</b>

**16. Phải trả khác**

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
a. Phải trả khác ngắn hạn.		
- Kinh phí công đoàn	885.648.580	903.096.200
- Bảo hiểm xã hội	95.582.084	118.010.653
- Phải trả khác	162.654.746	59.017.696
<b>Cộng</b>	<b>1.143.885.410</b>	<b>1.080.124.549</b>
b. Phải trả khác dài hạn.		
- Công Ty CP Địa Ốc Việt (Vietcomreal)	3.600.000.000	3.600.000.000
- Nhận ký quỹ	523.000.000	523.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.123.000.000</b>	<b>4.123.000.000</b>

**CÔNG TY CP PIN ÁC QUY MIỀN NAM**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

*Mẫu số B 09 – DN**(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)***17. Vay và nợ thuê tài chính**

	1/1/2015		Biến động trong kỳ		31/12/2015	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	487.353.040.594	487.353.040.594	1.788.710.370.078	1.854.621.331.799	421.442.078.873	421.442.078.873

**Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau :**

	Loại tiền	Lãi suất (năm)	31/12/2015	1/1/2015
- Ngân hàng Thương mại Chinatrust Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	USD	1,8%	-	64.330.452.147
- Ngân hàng TNHH HSBC (Việt Nam)	USD	1,5 %	22.561.844.637	135.312.202.369
- Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	USD	1,5%	-	152.761.504.345
- Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam	USD	1,5%	5.869.629.014	59.637.713.160
- Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)	USD	1,4%	26.038.681.089	-
- Ngân hàng thương mại cổ phần Quân đội	USD	1,45%	63.989.642.718	-
- Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	VND	4.1% - 4,3%	255.543.655.266	-
- Ngân hàng Thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam	VND	4.1% - 4,3%	47.438.626.149	-
- Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam (Viettin Bank) (*)	VND	2,2% - 2,8%	-	49.687.568.573
- Ngân hàng thương mại cổ phần Á Châu (*)	VND	3,5%	-	25.623.600.000
<b>Cộng</b>			<b>421.442.078.873</b>	<b>487.353.040.594</b>

(\*) Các khoản vay ngắn hạn này là các khoản vay bằng tiền Việt Nam Đồng nhưng được áp dụng lãi suất cho vay của các khoản vay ngắn hạn bằng tiền Đô-la Mỹ.

**18. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Dự phòng bảo hành ắc quy	6.334.396.435	6.858.294.540
- Dự phòng bảo hành Pin	38.551.023	50.620.485
- Chi phí sửa chữa lớn	908.364.914	-
<b>Cộng</b>	<b>7.281.312.372</b>	<b>6.908.915.025</b>

**19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên các khoản mục sau :

	<b>31/12/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
- Chi phí phải trả	4.627.244.636	1.774.528.218
- Dự phòng bảo hành	1.274.589.492	1.519.961.306
- Dự phòng phải thu khó đòi	3.974.022	24.132.840
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.099.273.970	705.908.319
<b>Cộng</b>	<b>9.005.082.120</b>	<b>4.024.530.683</b>

**CÔNG TY CP PIN ÁC QUY MIỀN NAM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Mẫu số B 09 – DN**  
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**20. Vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn cổ phần</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu quỹ</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>Tổng</b>
Số dư tại ngày 01/01/2014	269.878.430.000	62.295.088.755	(14.419.110.657)	77.241.086.359	103.482.528.318	498.478.022.775
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	74.408.588.711	74.408.588.711
- Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(53.250.062.000)	(53.250.062.000)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(8.184.949.708)	(8.184.949.708)
- Quỹ ĐTP	-	-	-	7.440.863.371	(7.440.863.371)	-
Số dư tại ngày 31/12/2014	269.878.430.000	62.295.088.755	(14.419.110.657)	84.681.949.730	109.015.241.950	511.451.599.778
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	90.476.338.470	90.476.338.470
- Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(85.865.268.000)	(85.865.268.000)
- Cổ tức bằng cổ phiếu	39.934.500.000	-	-	-	(39.934.500.000)	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(9.952.397.232)	(9.952.397.232)
- Quỹ ĐTP	-	-	-	9.047.633.847	(9.047.633.847)	-
Số dư tại ngày 31/12/2015	<b>309.812.930.000</b>	<b>62.295.088.755</b>	<b>(14.419.110.657)</b>	<b>93.729.583.577</b>	<b>54.691.781.341</b>	<b>506.110.273.016</b>

## 21. *Vốn cổ phần*

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số cổ phiếu	Trị giá	Số cổ phiếu	Trị giá
<b>Vốn cổ phần được duyệt</b>	30.981.293	309.812.930.000	26.987.843	269.878.430.000
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	30.981.293	309.812.930.000	26.987.843	269.878.430.000
<b>Cổ phiếu quỹ</b>				
Cổ phiếu phổ thông	(362.812)	(14.419.110.657)	(362.812)	(14.419.110.657)
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	30.618.481	306.184.810.000	26.625.031	266.250.310.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm.

## 22. *Cổ tức*

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 13 tháng 4 năm 2015 đã quyết định phân phối khoản cổ tức đợt 03 năm 2014 bằng cổ phiếu là 39.934.500.000 VND (15%/ cổ phiếu) và bằng tiền 39.937.546.500 VND ( 15%/cổ phiếu).

Cổ tức chi đợt 1 năm 2015 bằng tiền là 24.494.784.800 VND (08%/ cổ phiếu).

Cổ tức chi đợt 2 năm 2015 bằng tiền là 21.432.936.700VND (07%/ cổ phiếu).

## 23. *Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán.*

- Các khoản tiền thuê phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
Trong vòng một năm	986.400.000	1.609.600.000
Trong vòng hai đến năm năm	655.000.000	452.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.641.400.000</b>	<b>2.061.600.000</b>

-Ngoại tệ các loại

	31/12/2015		01/01/2015	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
USD	1.567.494,08	35.189.521.785	732.891	15.649.008.501
EUR	245,89	6.005.343	-	-
<b>Cộng</b>		<b>35.195.527.128</b>		<b>15.649.008.501</b>

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.**

*Đơn vị tính: VNĐ*

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
- Tổng doanh thu	2.260.209.841.679	2.027.040.357.716
- Chiết khấu thương mại	142.478.971.389	16.558.837
- Hàng bán bị trả lại	929.220.230	692.951.466
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.116.801.650.060</b>	<b>2.026.330.847.413</b>

**2. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
- Lãi tiền gửi ngân hàng	15.164.835.369	18.213.224.915
- Lãi CLTG đã thực hiện	3.611.758.684	2.766.240.615
- Lãi CLTG chưa thực hiện	1.096.214.142	93.408.932
<b>Cộng</b>	<b>19.872.808.195</b>	<b>21.072.874.462</b>

**3. Chi phí tài chính**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
- Chi phí lãi vay	9.590.403.327	18.685.358.217
- Lỗ CLTG giá đã thực hiện	28.422.683.519	9.687.085.979
- Lỗ CLTG chưa thực hiện	319.819.879	1.499.454.466
- Chiết khấu thanh toán	856.583.971	-
<b>Cộng</b>	<b>39.189.490.696</b>	<b>29.871.898.662</b>

**4. Chi phí bán hàng**

	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
- Chi phí nhân viên	27.340.799.227	24.331.743.413
- Chi phí nhiên liệu, bao bì	2.905.801.289	3.312.744.268
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	6.212.247.325	7.825.211.931
- Chi phí khấu hao TSCĐ	962.577.600	733.281.361
- Chi phí bảo hành	8.931.748.120	7.714.818.951
- Chi phí KM, QC, biếu tặng	9.717.296.674	18.346.614.236

- Chi phí HHCK, DV mua ngoài	127.863.394.540	167.224.777.205
- Chi phí khác	11.756.209.789	7.946.806.337
<b>Cộng</b>	<b>195.690.074.564</b>	<b>237.435.997.702</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
- Chi phí nhân viên	24.230.827.412	17.643.996.487
- Chi phí nhiên liệu, vật liệu	85.483.522	301.662.381
- Tiền thuê đất, dụng cụ VP	5.192.657.551	5.372.165.549
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.090.114.595	1.786.624.448
- Chi phí khác	6.830.123.182	11.399.683.222
<b>Cộng</b>	<b>38.429.206.262</b>	<b>36.504.132.087</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
- Bán phế liệu	1.025.862.254	822.337.926
- Thu do thanh lý tài sản	449.579.272	-
- Thu nhập khác	584.063.775	185.065.907
<b>Cộng</b>	<b>2.059.505.301</b>	<b>1.007.403.833</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
-Điều chỉnh khấu trừ thuế GTGT	816.527.379	318.671.575
- Chi phí thu gon, thanh lý TSCĐ	138.891.969	-
- Chi phí khác	1.526.212.816	511.802
<b>Cộng</b>	<b>2.481.632.164</b>	<b>319.183.377</b>
<b>8. Chi phí thuế TNDN</b>		
	<b>Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014</b>
- Kỳ hiện hành	33.122.379.969	20.840.132.391
- Chênh lệch QT thuế năm trước	2.333.674.266	(243.400.285)
<b>Cộng</b>	<b>35.456.054.235</b>	<b>20.596.732.106</b>

**CÔNG TY CP PIN ÁC QUY MIỀN NAM**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Mẫu số B 09 – DN**  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**9. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận chia theo vùng địa lý.

<b>Khoản mục</b>	<b>Trong nước</b>		<b>Xuất khẩu</b>		<b>Tổng</b>	
	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>	<b>Năm 2015</b>	<b>Năm 2014</b>
Doanh thu thuần bán ra	1.712.281.990.909	1.623.040.949.759	404.519.659.151	403.289.897.654	2.116.801.650.060	2.026.330.847.413
Tài sản của bộ phận	1.264.214.065.772	1.251.690.012.120	-	-	1.264.214.065.772	1.251.690.012.120
Chi tiêu vốn	41.353.082.597	25.234.400.051	-	-	41.353.082.597	25.234.400.051

**10. Chi phí SX, kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
- Chi phí nguyên vật liệu	1.413.562.530.367	1.329.920.827.243
- Chi phí nhân công	222.593.493.105	183.958.963.423
- Chi phí khấu hao	65.945.157.314	64.715.832.777
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.415.962.641	93.521.574.748
- Chi phí khác	167.788.965.921	239.398.960.892
<b>Cộng</b>	<b>1.977.306.109.348</b>	<b>1.911.516.159.083</b>

**11. Cam kết vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có cam kết đầu tư xây dựng phục vụ mở rộng sản xuất bao gồm :

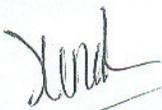
	31/12/2015	01/01/2015
- Máy móc và thiết bị	35.806.698.997	3.266.164.752
- Nhà cửa và vật kiến trúc	2.554.931.420	1.784.549.471
- Hệ thống điện	1.194.756.000	49.427.050
- Khác	2.840.518.992	2.153.778.322
<b>Cộng</b>	<b>42.396.905.409</b>	<b>7.253.919.595</b>

**12. Giải trình biến động LNST**

Lợi nhuận sau thuế năm 2015 đạt 90,47 tỷ đồng, tăng 16,06 tỷ đồng (tương đương 21,59%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân chủ yếu do giá nguyên vật liệu đầu vào chì, kẽm... giảm đã góp phần làm tăng lợi nhuận sau thuế năm 2015.

Lập, ngày 19 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Hưng

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Văn